

gia đình bấp bênh, Bà và hai con về quê mẹ ruột ở Tiền Giang để sinh sống có kêu ông D cùng về nhưng Ông không đồng ý nên Ông, Bà sống riêng từ đó và mâu thuẫn trầm trọng nhất từ 2016 đến nay. Thời gian sống riêng ông D không chu cấp tiền nuôi con, Bà bệnh ông D cũng không quan tâm. Sau Nêu năm chịu đựng xét thấy cuộc sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên Bà yêu cầu giải quyết cho Bà được ly hôn ông D. Về con chung: Bà và ông D có 02 (hai) người con chung là Lê Trần P N, sinh năm 1996 và Lê Trần P T, sinh năm 1997 các con đã trưởng thành có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà và ông D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Bà P cam kết trong quá trình hôn nhân đến thời điểm xin ly hôn Bà và ông D không có nợ chung. Tại phiên tòa bà P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng thủ tục tố tụng nhưng ông D vắng mặt không có lý do dù đã được Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật. Do đó, ông D không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vụ án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông D vắng mặt đến lần thứ hai.

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Tuyết P khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, ông Lê Hoàng D vắng mặt suốt quá trình giải quyết. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa đến lần hai, bà P có đơn đề nghị xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Hiện nay, bà P và ông D không sống chung với nhau từ năm 2016, sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng Ông, Bà không có yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp của

Ông, Bà; các con đã trưởng thành. Bà P xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp của mình trong hôn nhân, do ông D không quan tâm Bà thậm chí lúc Bà bệnh phải vào viện phẫu thuật, không chăm lo kinh tế gia đình, chu cấp tiền nuôi con, bất đồng quan điểm sống; ông D không có ý kiến gì phản đối yêu cầu xin ly hôn của bà P. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết bà P đã xác định được nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, Bà và ông D có thời gian sống ly thân nhau đã lâu, bà P xin ly hôn ông D đã biết nhưng không đến Tòa để giải quyết, cũng không tìm bà P để hòa giải mâu thuẫn vợ chồng, từ đó cho thấy ông D cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà P nên Bà kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà P đối với ông D.

[2.2] Về con chung: Bà P và ông D có hai người con chung là Lê Trần P N và Lê Trần P T đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà P và ông D tự thỏa thuận nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Bà P và ông D cam kết trong thời kỳ hôn nhân đến thời điểm ly hôn không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đ, ông D không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị Tuyết P và ông Lê Hoàng D.

1.2/ Về nuôi con chung: Bà P và ông D có hai người con chung là Lê Trần P N và Lê Trần P T đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

1.3/ Về chia tài sản: Bà P và ông D tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

2/ Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0005067 ngày 04/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- UBND Phường A, TPVL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Loan

Út tự tìm hiểu rồi tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 19/9/2013 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do đó quan hệ hôn nhân của bà Mười Hai và ông Út là hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân giữa bà Mười Hai và ông Út phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 đã gửi đơn xin ly hôn một lần nhưng sau đó rút đơn, nay Ông, Bà tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và đã có thời gian sống ly thân với nhau từ tháng 10/2017 đến nay. Xét thấy, bà Mười Hai và ông Út không còn tình cảm vợ chồng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà Mười Hai yêu cầu ly hôn và được ông Út đồng ý

